

| STT | TÊN MÔN HỌC | SỐ TC | HỌC KỲ |
|---|---|-----------|--------|
| 1 | Thực hành Luyện Âm | 3 | I |
| 2 | Ngữ Pháp 1 | 3 | |
| 3 | Nghe 1 | 3 | |
| 4 | Nói 1 | 3 | |
| 5 | Đọc 1 | 3 | |
| Tổng số tín chỉ | | 15 | |
| 1 | Viết 1 | 3 | II |
| 2 | Nghe 2 | 3 | |
| 3 | Nói 2 | 3 | |
| 4 | Đọc 2 | 3 | |
| 5 | Giáo Dục Thể Chất 1 * | 2 | |
| 6 | Tin Học Căn Bản | 3 | |
| Tổng số tín chỉ | | 17 | |
| 1 | Ngữ Pháp 2 | 3 | III |
| 2 | Nghe 3 | 3 | |
| 3 | Nói 3 | 3 | |
| 4 | Viết 2 | 3 | |
| 5 | Triết Học Mác – Lê nin | 3 | |
| 6 | Giáo Dục Thể Chất 2 * | 1 | |
| Tổng số tín chỉ | | 16 | |
| 1 | Nghe 4 | 3 | IV |
| 2 | Nghệ thuật nói trước công chúng (Public speaking) | 3 | |
| 3 | Đọc 3 | 3 | |
| 4 | Ngữ Pháp 3 | 3 | |
| 5 | Dẫn luận ngôn ngữ học | 2 | |
| 6 | Viết 3 | 3 | |
| Tổng số tín chỉ | | 17 | |
| 1 | Tiếng Việt Thực Hành | 2 | V |
| 2 | Văn hóa Anh - Mỹ | 2 | |
| 3 | Âm vị học (Phonology) | 2 | |
| 4 | Hình vị học (Morphology) | 2 | |
| 5 | Tiếng Trung 1 | 3 | |
| 6 | Kiến tập chuyên ngành | 2 | |
| Tổng số tín chỉ | | 13 | |
| 1 | Tiếng Trung 2 | 3 | VI |
| 2 | Giáo dục Quốc phòng - An ninh * | 8 | |
| 3 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | |
| 4 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 2 | |
| Tổng số tín chỉ | | 15 | |
| Học phần bắt buộc | | 8 | |
| 1 | Viết 4 | 3 | |
| 2 | Tiếng Trung 3 | 3 | |
| 3 | Chủ Nghĩa Xã Hội Khoa Học | 2 | |
| Học phần tự chọn | | 6 | |
| Chọn một trong hai khối kiến thức A hoặc B sau: | | 6 | |

| | | | |
|---|--|------------|-------------|
| A. Giảng dạy Tiếng Anh | | | VII |
| 1 | Lý thuyết giảng dạy tiếng Anh | 3 | |
| 2 | Thực hành giảng dạy tiếng Anh 1 | 3 | |
| B. Tiếng Anh Thương Mại – Du Lịch | | | |
| 1 | Thương Mại 1 | 3 | |
| 2 | Du Lịch 1 | 3 | |
| Tổng số tín chỉ | | 14 | |
| Học phần bắt buộc | | 10 | |
| 1 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | |
| 2 | Văn học Anh - Mỹ | 2 | |
| 3 | Biên dịch 1 | 3 | |
| 4 | Phiên dịch 1 | 3 | |
| Học phần tự chọn | | 5 | |
| Chọn một trong hai khối kiến thức A hoặc B sau: | | 5 | |
| A. Giảng dạy Tiếng Anh | | | VIII |
| 1 | Thực hành giảng dạy tiếng Anh 2 | 3 | |
| 2 | Ngữ dụng học (Pragmatics) | 2 | |
| B. Tiếng Anh Thương Mại – Du Lịch | | | |
| 1 | Du Lịch 2 | 3 | |
| 2 | Tuyên điểm Du lịch (Marketing Destination) | 2 | |
| Tổng số tín chỉ | | 15 | |
| Học phần bắt buộc | | 10 | |
| 1 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | |
| 2 | Cú pháp (Syntax) | 2 | |
| 3 | Biên dịch 2 | 3 | |
| 4 | Phiên dịch 2 | 3 | |
| Học phần tự chọn | | 5 | |
| Chọn một trong hai khối kiến thức A hoặc B sau: | | | |
| A. Giảng dạy Tiếng Anh | | | IX |
| 1 | Thực hành giảng dạy tiếng Anh 3 | 3 | |
| 2 | Ngữ nghĩa học (Semantics) | 2 | |
| B. Tiếng Anh Thương Mại – Du Lịch | | | |
| 1 | Thương Mại 2 | 3 | |
| 2 | Nghiệp vụ hướng dẫn Du lịch | 2 | |
| Tổng số tín chỉ | | 15 | |
| Chọn 1 trong 2 hình thức: | | 9 | |
| A | | | |
| 1 | Khóa luận tốt nghiệp | 9 | |
| B | | | |
| 1 | Tiếng Anh thực hành | 3 | |
| 2 | Thực tập tốt nghiệp | 6 | |
| Tổng số tín chỉ | | 9 | |
| TỔNG CỘNG | | 146 | X |

Ghi chú: Khung chương trình bao gồm 135 tín chỉ chuyên ngành và 11 tín chỉ của Giáo dục Quốc phòng-An ninh và Giáo dục thể chất